

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/KDTM-PT

Ngày 18/11/2021

V/v tranh chấp hợp đồng
cung ứng dịch vụ lao động

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Lực.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tấn;
Ông Nguyễn Đức Cường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Đạo Phú Quý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 18/11/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 22/2021/TLPT-KDTM ngày 04/5/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ lao động”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2021/KDTM-ST ngày 08/3/2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2021/QĐ-PT ngày 07/10/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2021/QĐ-PT ngày 28/10/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty T; địa chỉ: Thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông N.V.L, sinh năm 1988; địa chỉ: Thị xã B, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 29/11/2019). Ông N.V.L có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty S; địa chỉ: Thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà L.T.D; địa chỉ: Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 11/11/2021). Bà L.T.D có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông N.S.T – Luật sư Công ty Luật F thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Ông N.S.T có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông N.V.L trình bày:*

Giữa Công ty T (sau đây gọi tắt là Công ty T) và Công ty S (sau đây gọi tắt là Công ty S) có ký với nhau Hợp đồng cung ứng dịch vụ và gia công hàng hóa ngày 13/6/2019. Theo hợp đồng, Công ty T cung cấp công nhân lao động thời vụ làm việc tại nhà máy của Công ty S. Hợp đồng giữa hai bên thỏa thuận đầy đủ về quyền, nghĩa vụ giữa hai bên, chi phí dịch vụ, phương thức thanh toán và các điều khoản khác.

Thực hiện hợp đồng, khi Công ty S có nhu cầu sử dụng lao động thì sẽ thông báo cho Công ty T. Công ty T sẽ cung ứng đủ số lượng người lao động theo yêu cầu của Công ty S. Hàng ngày, người quản lý của Công ty T đưa công nhân tới làm việc tại nhà máy của Công ty S, có lập danh sách giao nhận công nhân, ghi rõ thời gian làm việc của từng công nhân và đại diện hai bên ký tên xác nhận. Cuối tháng, Công ty T lập bảng chấm công/bảng thanh toán lương, trong đó thể hiện rõ số ngày công, tiền lương của từng công nhân; tổng số tiền lương của các công nhân do Công ty T cung ứng làm việc tại Công ty S chính là công nợ giữa hai bên trong tháng. Theo quy định tại mục 4 Điều 1 của Hợp đồng: Ngày 01-02 hàng tháng, giám sát bên B (Công ty S) chịu trách nhiệm chấm công và gửi bảng công cho quản lý bên B và bên A (Công ty T) đối chiếu xác nhận. Hai bên đối chiếu công nợ thông qua email, sau khi thống nhất thì sẽ ký xác nhận vào bảng thanh toán lương/bảng chấm công từng tháng. Công ty S có đóng dấu và ký xác nhận vào bảng thanh toán lương các tháng 7, 8, 9/2019, chữ ký xác nhận là của nhân viên Công ty S Việt Nam. Đối với các bảng thanh toán lương/bảng chấm công các tháng 6, 10, 11/2019, Công ty S xác nhận công nợ nhưng hứa hẹn nhiều lần, không xác nhận đóng dấu.

Công ty T cung ứng lao động cho Công ty S từ ngày ký hợp đồng (13/6/2019). Phí dịch vụ tháng 6/2019 là 127.892.500 đồng, tháng 7/2019 là 208.328.750 đồng. Ngày 24/7/2019, Công ty S đã thanh toán 107.892.500 đồng, dư nợ còn lại của tháng 6, 7/2019 là 228.328.750 đồng.

Phí dịch vụ phát sinh các tháng còn lại như sau:

- Tháng 8/2019: 229.438.000 đồng;
- Tháng 9/2019: 274.747.000 đồng;
- Tháng 10/2019: 367.142.500 đồng;
- Tháng 11/2019: 88.116.250 đồng.

Tổng số tiền phí dịch vụ phát sinh là: 1.187.772.500 đồng.

Công ty S đã thanh toán các đợt như sau:

- Ngày 07/8/2019: 20.000.000 đồng;
- Ngày 19/8/2019: 128.328.750 đồng;

- Ngày 31/8/2019: 80.000.000 đồng;
- Ngày 30/9/2019: 100.000.000 đồng;
- Ngày 23/10/2019: 129.439.000 đồng.

Tổng số tiền phí dịch vụ đã thanh toán: 457.767.750 đồng.

Tính đến nay, số tiền phí dịch vụ cung ứng lao động Công ty S còn nợ Công ty T là 730.004.750 đồng.

Do Công ty Securenman không thanh toán chi phí dịch vụ như thỏa thuận tại hợp đồng: “Trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn, bên Securenman có trách nhiệm thanh toán chi phí” nên Công ty T đã thông báo và ngưng cung cấp lao động cho Công ty S.

Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty S thanh toán toàn bộ chi phí cung ứng dịch vụ là 730.004.750 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo thỏa thuận tại mục 4 Điều 1 của Hợp đồng: Trường hợp quá hạn thanh toán, bên B phải trả thêm khoản lãi suất 0,1 %/ngày (tức 3%/tháng) trên khoản nợ chậm trả tính từ ngày quá hạn.

Tại đơn thay đổi yêu cầu ngày 02/6/2020, Công ty T yêu cầu Tòa án buộc Công ty S thanh toán tiền lãi chậm trả tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1,5%/tháng trên khoản nợ chậm trả tính kể từ ngày quá hạn.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày là trên tinh thần chia sẻ khó khăn với Công ty S, Công ty T chỉ yêu cầu tính tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 01/11/2019 đến ngày 01/3/2021 là: $730.004.750 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} = 175.201.140 \text{ đồng}$. Trường hợp hai bên không thương lượng được thì Công ty T cũng chỉ yêu cầu buộc Công ty S thanh toán tiền lãi phát sinh là 175.201.140 đồng.

** Trong bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Công ty S Việt Nam thống nhất với lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về việc ký kết và thực hiện hợp đồng cung ứng dịch vụ ngày 13/6/2019. Do hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên phía Securenman có chậm thanh toán tiền công nợ cho Tâm Đức.

Hiện Công ty S Việt Nam còn nợ Công ty T phí cung ứng dịch vụ lao động phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng đã ký kết ngày 13/6/2019. Tuy nhiên, số tiền nợ cụ thể bao nhiêu thì bị đơn không xác định được do bộ phận kế toán của Công ty S chưa đối chiếu xong sổ sách, chứng từ.

Do phía Tâm Đức tạm ngưng việc cung ứng lao động dẫn đến việc Securenman thiệt hại trong việc thực hiện hợp đồng với các đối tác khác.

Công ty S hiện đang rất khó khăn nên không có khả năng thanh toán theo yêu cầu của Công ty T.

Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2021/KDTM-ST ngày

08/3/2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T đối với bị đơn Công ty S về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ cung ứng lao động.

Buộc Công ty S phải thanh toán cho Công ty T số tiền:

- Nợ gốc: 730.004.750 đồng;

- Lãi phát sinh: 175.201.140 đồng;

Tổng cộng: 905.205.890 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, án phí; quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

Ngày 22/3/2021 bị đơn nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Giữa các bên chưa có đối chiếu, xác nhận nợ. Việc nguyên đơn khởi kiện dựa trên các chứng cứ đã nộp là không đủ cơ sở chấp nhận và Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thị xã B giải quyết lại.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Viện Kiểm sát không có kiến nghị về thủ tục tố tụng. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản nợ 730.004.750 đồng mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là có căn cứ và đúng pháp luật. Tuy nhiên, ngày 01/6/2021, Viện kiểm sát tỉnh Bình Dương ban hành văn bản yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ bổ sung là các hóa đơn giá trị gia tăng do nguyên đơn xuất cho bị đơn. Ngày 08/6/2021, Tòa án ban hành văn bản số 14 thông báo giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Ngày 19/10/2021, Công ty T có văn bản trình bày, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận như trên nhưng thực tế thanh toán bằng tiền mặt, không có nhu cầu xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Việc Công ty T không xuất hóa đơn giá trị gia tăng và thu tiền mặt trực tiếp từ Công ty S là không đúng quy định pháp luật về thuế. Công ty T không xuất hóa đơn giá trị gia tăng nên cũng có cơ sở xác định nghĩa vụ chậm thanh toán của Công ty S. Vì vậy, Viện Kiểm sát đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán và buộc Công ty T phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng và truy thuế theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến tranh tụng của đương sự, luật sư và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Theo các tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập được có cơ

sở xác định Hợp đồng cung ứng và gia công hàng hóa số 01 TĐ – SV 06/2019 ngày 13/6/2019 giữa Công ty T và Công ty S Việt Nam đã được các bên tự nguyện giao kết và thực hiện; không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Thực hiện hợp đồng, Công ty T đã cung ứng lao động làm việc tại nhà máy của Công ty S từ tháng 6/2019, đến tháng 11/2019 thì Công ty T ngưng cung ứng lao động cho Công ty S.

[2]. Nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ là các bản “Danh sách giao nhận công nhân công ty” hàng ngày của các tháng 6, 7, 8, 9, 10 và 11/2019, trong đó có chữ ký xác nhận của nhân viên Công ty T và Công ty S; các “Bảng thanh toán lương Công ty S”, “Bảng chấm công Công ty S” hàng tháng, bao gồm các tháng 6, 7, 8, 9, 10 và 11/2019, trong đó các bảng tháng 7, 8 và 9 có chữ ký xác nhận và con dấu của Công ty S, bảng tháng 6 không có xác nhận của Công ty S, các bảng tháng 10 và 11 có chữ ký xác nhận của nhân viên Công ty S nhưng không có đóng dấu. Theo đó:

- Bảng thanh toán lương tháng 6/2019 với tổng lương: 127.892.500 đồng;
- Bảng thanh toán lương tháng 7/2019 với tổng lương: 208.328.750 đồng;
- Bảng thanh toán tháng 8/2019 với tổng lương: 229.438.938 đồng;
- Bảng thanh toán lương tháng 9/2019 với tổng lương: 274.747.000 đồng;
- Bảng chấm công tháng 10/2019 với tổng lương: 367.142.500 đồng;
- Bảng chấm công tháng 11/2019 với tổng lương: 88.116.250 đồng

Về chứng từ thanh toán, Công ty T đã cung cấp các phiếu thu tiền mặt, cụ thể như sau:

- Phiếu thu ngày 24/7/2019 thu tiền tháng 6/2019: 107.892.500 đồng;
- Phiếu thu ngày 07/8/2019 thu tiền tháng 7/2019: 20.000.000 đồng;
- Phiếu thu ngày 19/8/2019 thu tiền tháng 7/2019: 128.328.750 đồng;
- Phiếu thu ngày 31/8/2019 thu tiền tháng 7/2019: 80.000.000 đồng;
- Phiếu thu ngày 23/9/2019 thu tiền tháng 8/2019: 100.000.000 đồng;
- Phiếu thu ngày 23/10/2019 thu tiền tháng 8/2019: 129.438.938 đồng.

Như vậy, số tiền còn nợ 730.004.750 đồng mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là phù hợp với các chứng từ đã nộp.

[3]. Quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm, người đại diện của bị đơn không tích cực tham gia tố tụng, vắng mặt các phiên làm việc của Tòa án, kể cả phiên công khai chứng cứ và hòa giải. Bị đơn không phản đối chứng cứ do nguyên đơn xuất trình, chỉ trình bày là các bên chưa đối chiếu xác nhận nợ. Theo biên bản phiên tòa sơ thẩm thể hiện người đại diện của bị đơn trình bày: Trường hợp Công ty T giảm 50% tiền lãi phát sinh (còn 87.600.570 đồng) thì Công ty S đồng ý thanh toán nợ gốc 730.004.750 đồng và lãi 87.600.570 đồng. Trường hợp Công ty T không đồng ý giảm 50% tiền lãi thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Kết quả, các bên không thỏa thuận được với

nhau về việc giải quyết vụ án.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được để xác định số tiền nợ 730.004.750 đồng mà Công ty S phải thanh toán cho Công ty T là có căn cứ. Phí dịch vụ nêu trên là chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng.

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (người đại diện mới) và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng việc đối chiếu nợ phải được người có thẩm quyền (người đại diện theo pháp luật: ông C.M.K) thực hiện, nhưng ông C.M.K hiện đang ở nước ngoài chưa thể nhập cảnh Việt Nam do dịch bệnh Covid 19 nên các bản đối chiếu nợ như nguyên đơn xuất trình là không có cơ sở chấp nhận. Luật sư đề nghị hủy bản án sơ thẩm do thu thập chứng cứ không đầy đủ. Ý kiến này là không phù hợp vì việc xác nhận danh sách công nhân hàng ngày và xác nhận bảng lương thanh toán hàng tháng không nhất thiết phải do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trực tiếp xác nhận, những nhân viên được giao quyền ký xác nhận cũng có giá trị chứng minh và phù hợp với thực tế. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán một phần cho nguyên đơn cũng dựa trên việc xác nhận của nhân viên và cũng do nhân viên Công ty S trực tiếp nộp tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không giao nộp thêm bất kỳ tài liệu, chứng cứ mới nào để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ.

[5]. Về việc xuất hóa đơn giá trị gia tăng và phương thức thanh toán: Điều 1.4 của Hợp đồng cung ứng và gia công hàng hóa số 01 TĐ – SV 06/2019 ngày 13/6/2019 có quy định: *“Ngày 03-04 (dương lịch) hàng tháng bên A có nghĩa vụ gửi hóa đơn chi phí dịch vụ cho bên B”, “Trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn, bên B có trách nhiệm phải thanh toán chi phí theo thông tin trên hóa đơn”* và *“Hình thức thanh toán: chuyển khoản”*.

Theo quy định tại Điều 3 của Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2016): *“Hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 của Luật này”*. Tuy nhiên, theo Bản giải trình ngày 19/10/2021 của người đại diện nguyên đơn tại cấp phúc thẩm thì Công ty T đã không xuất hóa đơn cho Công ty S đối với phí dịch vụ và trực tiếp thu tiền mặt từ Công ty S mà không qua phương thức chuyển khoản qua ngân hàng là vi phạm nghiêm trọng pháp luật về thuế. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ tình tiết này và không buộc Công ty T phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng là có thiếu sót. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần bổ sung vấn đề này trong bản án phúc thẩm.

[6]. Về tiền lãi chậm thanh toán: Đối chiếu với quy định tại Điều 1.4 của Hợp đồng cung ứng và gia công hàng hóa số 01 TĐ – SV 06/2019 ngày 13/6/2019, do Công ty T không xuất hóa đơn giá trị gia tăng nên không có căn cứ xác định thời điểm Công ty S vi phạm nghĩa vụ thanh toán (*“Trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn..”*). Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét thỏa thuận của hợp đồng về thời điểm thanh toán và vẫn xác định Công ty

Securenman vi phạm thời hạn thanh toán và phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán là không phù hợp. Kháng cáo của bị đơn có cơ sở chấp nhận một phần về tiền lãi chậm thanh toán.

[7]. Quan điểm tranh luận của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm không có cơ sở chấp nhận. Kháng cáo của bị đơn có cơ sở chấp nhận một phần về tiền lãi.

[8]. Quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương sửa một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi chậm thanh toán, buộc nguyên đơn phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng, buộc truy thu thuế là phù hợp.

[9]. Về án phí: Án phí sơ thẩm được điều chỉnh theo quyết định của bản án này cho phù hợp. Án phí phúc thẩm: Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 91, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 85, 86 và 87 Luật Thương mại 2005; Điều 3 của Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2016); Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn (Công ty S). Sửa một phần Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2021/KDTM-ST ngày 08/3/2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T đối với bị đơn Công ty S về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ cung ứng lao động.

- Buộc Công ty S phải thanh toán cho Công ty T số tiền: 730.004.750 đồng.

- Buộc Công ty T phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng và Công ty S phải chịu khoản thuế giá trị gia tăng trên số tiền Công ty S đã thanh toán (457.767.750 đồng) và số tiền phải thanh toán theo quyết định của bản án này (730.004.750 đồng). Mức thuế suất, việc thu nộp và quyết toán thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự

năm 2015.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T về việc buộc Công ty S phải thanh toán về lãi phát sinh: 175.201.140 đồng.

1.3. Án phí sơ thẩm:

- Công ty S phải chịu án phí là 33.200.000 đồng.

- Công ty T phải chịu án phí 8.750.000 đồng; khấu trừ 16.600.095 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0042516 ngày 16/01/2020 và 4.380.028 đồng theo Biên lai số 0054325 ngày 08/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương (cộng: 20.980.123 đồng), được nhận lại 12.230.123 đồng.

2. Án phí phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu, được nhận lại 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0054400 ngày 22/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND TX B;
- Chi cục THADS TX B;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, Tòa KT, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Công Lực